

Phân tích tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại TNG

Nguyễn Thu Hằng
Dương Thu Minh

Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh Thái Nguyên

TNG là đơn vị hoạt động trong lĩnh vực may công nghiệp xuất khẩu, sản xuất hàng nội địa thương hiệu TNG. Dựa trên báo cáo tài chính của công ty trong giai đoạn 2019 - 2021, bài viết tiến hành phân tích tình hình tài chính của công ty để chỉ ra những khía cạnh hoạt động tốt và chưa tốt từ đó những đối tượng quan tâm sẽ có cái nhìn tổng quát hơn và đánh giá chính xác hơn về Công ty.

1. Đánh giá tình hình huy động vốn

Để đánh giá tình hình huy động vốn của Công ty, nhóm tác giả sử dụng phương pháp so sánh: so sánh sự biến động của tổng số nguồn vốn và cơ cấu nguồn vốn theo thời gian cả về số tuyệt đối và số tương đối.

Số vốn mà Công ty huy động cuối năm 2020 và 2021 tăng lên so với cuối năm 2019. Cụ thể, cuối năm 2020 tổng số vốn tăng thêm 527.544.664.394 đồng hay tăng thêm 17,43%; cuối năm 2021 tổng số vốn tăng thêm 1.339.964.762.618 hay tăng thêm 44,26%. Qua phân tích trên cho thấy tình hình huy động vốn của Công ty tăng về quy mô cả trên vốn chủ sở hữu và nợ phải trả.

Vốn chủ sở hữu cuối năm 2020 so với cuối năm 2019 tăng 81.259.075.810 đồng hay tăng 7,62%; cuối năm 2021 so với cuối năm 2019 tăng 395.530.431.156 đồng hay tăng 37,08%.

Nợ phải trả cuối năm 2020 so với cuối năm 2019 tăng 446.285.588.584 đồng hay tăng 22,76%; cuối năm 2021 so với cuối năm 2019 tăng 944.434.331.462 hay tăng 48,17%.

Xét về quy mô, mức tăng của nợ phải trả lớn hơn mức tăng của vốn chủ sở hữu. Cơ cấu vốn của Công ty có xu hướng dịch chuyển tăng nợ phải trả, giảm vốn chủ sở hữu. Công ty có xu hướng dùng vốn vay bên ngoài thay vì nguồn vốn huy động từ bên trong nội bộ do các chủ sở hữu đóng góp.

2. Đánh giá mức độ độc lập tài chính

Căn cứ vào các công thức xác định hệ số tài trợ và hệ số tự tài trợ tài sản dài hạn, ta lập bảng phân tích sau:

Bảng 1: Đánh giá mức độ độc lập tài chính

	Cuối năm			Chênh lệch			
	2019	2020	2021	2020/2019		2021/2019	
				±	%	±	%
Hệ số tài trợ (lần)	0,35	0,32	0,33	-0,03	-8,35	-0,02	-4,98
Hệ số tự tài trợ TS dài hạn (lần)	0,74	0,62	0,62	-0,12	-16,12	-0,12	-16,12
Hệ số tự tài trợ TSCĐ (lần)	0,96	0,92	0,97	-0,04	-3,97	0,01	1,05

Qua bảng 1, ta thấy mức độ tự chủ về mặt tài chính của Công ty ở mức thấp, cuối năm 2020 và 2021 có xu hướng giảm so với năm 2019. Điều này thể hiện qua trị số của "Hệ số tài trợ" cuối năm 2020 so với năm 2019 giảm 0,03 tương ứng giảm 8,35%; cuối năm 2021 so với cuối năm 2019 giảm 0,02 tương ứng giảm 4,98%. Kết hợp với các trị số của chỉ tiêu "Hệ số tự tài trợ TS dài hạn" cuối năm 2020 và 2021 đều giảm 0,12 tương ứng giảm 16,12%. Trong trường hợp này hệ số tự tài trợ TS dài hạn < 1, để xem xét mức độ đảm bảo an ninh tài chính của Công ty, cần xác định thêm "Hệ số tự tài trợ TSCĐ". Hệ số này của Công ty xấp xỉ bằng 1, do đó khả năng trang trải TSCĐ của Công ty chưa thực sự vững chắc, Công ty đã sử dụng nguồn tài trợ tạm thời để đầu tư vào một bộ phận TSCĐ và TS dài hạn khác, do đó an ninh tài chính của Công ty tiềm ẩn nhiều rủi ro.

3. Đánh giá khả năng thanh toán của doanh nghiệp

Các chỉ tiêu để phân tích khả năng thanh toán tổng quát bao gồm: hệ số khả năng thanh toán tổng quát, hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn, hệ số khả năng thanh toán nhanh, hệ số khả năng thanh toán tức thời và hệ số khả năng thanh toán nợ dài hạn.

Bảng 2: Đánh giá khái quát khả năng thanh toán

Chỉ tiêu	Cuối năm			Chênh lệch			
	2019	2020	2021	2020/2019		2021/2019	
				±	%	±	%
1. Hệ số khả năng thanh toán tổng quát (lần)	1,54	1,48	1,50	-0,07	-4,35	-0,04	-2,64
2. Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (lần)	1,13	0,93	0,83	-0,20	-17,81	-0,30	-26,54
3. Hệ số khả năng thanh toán nhanh (lần)	0,52	0,37	0,35	-0,15	-29,11	-0,16	-31,73
4. Hệ số khả năng thanh toán tức thời (lần)	0,21	0,07	0,01	-0,13	-65,10	-0,20	-97,33
5. Hệ số khả năng thanh toán nợ dài hạn (lần)	2,62	3,25	5,11	0,62	23,79	2,49	94,74

Qua bảng 2 cho thấy:

- Về khả năng thanh toán tổng quát: Tại các thời điểm trị số của chỉ tiêu "Hệ số khả năng thanh toán tổng quát" đều lớn hơn 1, do đó Công ty đảm bảo khả năng trang trải được các khoản nợ phải trả. Tuy

nhiên, hệ số này có xu hướng giảm ở năm 2020 và 2021, cuối năm 2020 so với 2019 giảm 0,07 tương ứng giảm 4,35%, cuối năm 2021 so với 2019 giảm 0,04 lần tương ứng giảm 2,64%. Ngoài ra, trị số này của Công ty nhỏ hơn 2, do đó Công ty có thể gặp khó khăn khi cần thanh toán toàn bộ các khoản nợ và chịu nhiều sức ép từ phía chủ nợ.

- Về khả năng thanh toán nợ ngắn hạn: Năm 2019, hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn của Công ty là 1,13 lần, Công ty có đủ khả năng thanh toán các khoản nợ ngắn hạn và tình hình tài chính bình thường. Tuy nhiên, hệ số này có xu hướng giảm trong 2 năm tiếp theo, cụ thể cuối năm 2020 so với 2019 giảm 0,2 lần tương ứng 17,81% và cuối năm 2021 so với 2019 giảm 0,3 lần tương ứng 26,54%. Điều này chứng tỏ Công ty đang phải chịu nhiều sức ép về khả năng thanh toán và tình hình tài chính không mấy khả quan.

- Về khả năng thanh toán nhanh: Trị số của chỉ tiêu này cũng có xu hướng biến động giảm qua các năm nghiên cứu và đều có giá trị nhỏ hơn 1 (cuối năm 2019 là 0,52, cuối năm 2020 là 0,37 và cuối năm 2021 là 0,35). Nguyên nhân xuất phát từ lượng hàng tồn kho của Công ty chiếm tỷ trọng cao trong tổng tài sản ngắn hạn của Công ty.

- Về khả năng thanh toán tức thời: Chỉ tiêu này cho biết với lượng tiền và tương đương tiền hiện có doanh nghiệp có khả năng thanh toán các khoản nợ ngắn hạn, đặc biệt là nợ ngắn hạn đến hạn hay không. Tại TNG, trị số của chỉ tiêu này ở mức thấp (nhỏ hơn 1) và có sự biến động qua thời gian, cụ thể cuối năm 2019 là 0,21, cuối năm 2020 là 0,07 và cuối năm 2021 là 0,01. Nguyên nhân là do giá trị tiền và các khoản tương đương tiền của Công ty có xu hướng giảm trong khi nợ ngắn hạn của Công ty có xu hướng tăng qua các năm. Công ty cần phải quan tâm hơn công tác thu hồi các khoản nợ phải thu ngắn hạn và khả năng chuyển đổi thành tiền của các tài sản ngắn hạn khác để đáp ứng nhu cầu thanh toán.

- Về khả năng thanh toán nợ dài hạn: Trị số của chỉ tiêu này ở mức cao và có xu hướng tăng qua các năm (cuối năm 2019 là 2,62; cuối năm 2020 là 3,25 và cuối năm 2021 là 5,11). Công ty có đủ khả năng thanh toán nợ dài hạn, tuy nhiên nếu duy trì trị số này quá lớn, Công ty sẽ lâm vào tình trạng mất khả năng thanh toán nợ ngắn hạn, an ninh tài chính không được đảm bảo.

4. Đánh giá khả năng sinh lời

Để đánh giá khái quát khả năng sinh lời, ta phân tích 3 chỉ tiêu cơ bản là suất sinh lời của vốn chủ sở hữu (ROE), suất sinh lời của tài sản (ROA) và suất sinh lời của doanh thu thuần (ROS).

Bảng 3. Đánh giá khái quát khả năng sinh lời của Công ty (%)

Chỉ tiêu	Cuối năm			Chênh lệch			
	2019	2020	2021	2020/2019		2021/2019	
				±	%	±	%
Suất sinh lời của vốn chủ sở hữu (ROE)	24,73	13,87	17,80	-10,86	-43,91	-6,93	-28,02
Suất sinh lời của tài sản (ROA)	8,18	-4,67	5,86	-3,51	-42,91	-2,32	-28,36
Suất sinh lời của doanh thu thuần (ROS)	4,99	3,43	4,27	-1,56	-31,26	-0,72	-14,43

Qua bảng 3 cho thấy:

- Suất sinh lời của vốn chủ sở hữu năm 2020 so với năm 2019 giảm 10,86% tương ứng giảm 43,91%; năm 2021 so với năm 2019 giảm 6,93% tương ứng giảm 28,02%. Điều đó chứng tỏ Công ty cần xem xét việc sử dụng vốn đầu tư kinh doanh để cải thiện hiệu quả sử dụng vốn.

- Suất sinh lời của tài sản năm 2020 so với năm 2019 giảm 3,51% tương ứng giảm 42,91%; năm 2021 so với năm 2019 giảm 2,32% tương ứng giảm 28,36%. Như vậy việc quản lý và sử dụng tài sản chưa thực sự hiệu quả.

- Suất sinh lời của doanh thu thuần năm 2020 và 2021 cũng có xu hướng biến động tương tự suất sinh lời của vốn chủ sở hữu và suất sinh lời của tài sản. Có thể thấy năm 2020 thực sự là một năm hoạt động kinh doanh nhiều khó khăn đối với Công ty, năm 2021 Công ty đã nỗ lực phục hồi và cải thiện hiệu quả kinh doanh.

5. Phân tích cấu trúc tài chính của Công ty

Phân tích cơ cấu tài sản

Tổng tài sản của Công ty có xu hướng tăng qua các năm 2019, 2020 và 2021. Tổng tài sản năm 2020 tăng so với năm 2019 là 527.544.664.394 đồng tương ứng tăng 17,43%. Nguyên nhân chủ yếu là do tài sản dài hạn tăng, cụ thể là tài sản dở dang dài hạn tăng mạnh vì đây là giai đoạn Công ty bắt đầu thực hiện các dự án đầu tư xây dựng cơ bản với quy mô vốn lớn. Tỷ trọng của tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn trong tổng tài sản không có sự chênh lệch quá lớn, đảm bảo sự cân đối trong cơ cấu tài sản và có xu hướng gia tăng về tỷ trọng tài sản dài hạn (năm 2019 cơ cấu tài sản gồm TS ngắn hạn chiếm 52,66%, tài sản dài hạn chiếm 47,34%; năm 2020 TS ngắn hạn chiếm 47,84%, TS dài hạn chiếm 52,16% và năm 2021 TS ngắn hạn chiếm 46,38%, TS dài hạn chiếm 53,62%).

Tài sản ngắn hạn của Công ty qua các năm có sự tăng về mặt giá trị, cụ thể cuối năm 2020 so với năm 2019 tăng 106.675.389.032 đồng tương ứng tăng 6,69%; cuối năm 2021 so với năm 2019 tăng 431.649.645.864 đồng tương ứng tăng 27,08%.

Tiền và các khoản tương đương tiền là chỉ tiêu biến động lớn nhất trong tài sản ngắn hạn. So sánh năm 2020 với năm 2019, giá trị khoản mục này giảm 160.096.725.627 đồng tương ứng giảm 54,7%. So sánh năm 2021 với năm 2019, giá trị khoản mục

này giảm mạnh 279.159.642.106 đồng tương ứng giảm 95,38%. Điều này ảnh hưởng trực tiếp đến “Hệ số khả năng thanh toán tức thời” của Công ty.

Các khoản phải thu ngắn hạn cũng là một chỉ tiêu có sự biến động lớn trong tổng tài sản ngắn hạn. Giá trị các khoản phải thu ngắn hạn năm 2020 tăng thêm 86.955.158.717 đồng tương ứng 23,88%, năm 2021 tăng thêm 354.504.020.858 đồng tương ứng với 97,35% so với năm 2019. Nguyên nhân của việc gia tăng khoản phải thu ngắn hạn xuất phát từ phương thức tiêu thụ bán buôn là chủ yếu nên thời hạn thanh toán kéo dài. Do COVID - 19 nên một số đối tác, khách hàng của Công ty gặp khó khăn dẫn đến thanh toán chậm. Khoản phải thu khách hàng chiếm tỷ trọng lớn nhất trong khoản mục này, cho thấy những nỗ lực trong việc duy trì và mở rộng các mối quan hệ với khách hàng của Công ty nhưng cũng tiềm ẩn rủi ro liên quan đến khả năng thu hồi công nợ và tình trạng bị chiếm dụng vốn.

Hàng tồn kho duy trì tỷ trọng tương đối ổn định trong tổng tài sản qua 3 năm (năm 2019 chiếm 28,42%, năm 2020 chiếm 28,85%, năm 2021 chiếm 26,55%), có sự tăng lên rõ rệt về mặt giá trị qua các năm. So với năm 2019, giá trị hàng tồn kho năm 2020 đã tăng 19,2% và năm 2021 đã tăng 34,74%. Hàng tồn kho cũng là chỉ tiêu chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tài sản ngắn hạn của Công ty do đặc thù ngành nghề kinh doanh nên cần dự trữ nguyên vật liệu, đồng thời cần đảm bảo lượng thành phẩm cung cấp cho thị trường và thực hiện các hợp đồng xuất khẩu. Tuy nhiên, Công ty cần kiểm soát tốt chỉ tiêu hàng tồn kho để tránh ứ đọng vốn, ảnh hưởng đến khả năng thanh toán nợ ngắn hạn của Công ty, cụ thể là chỉ tiêu “Hệ số khả năng thanh toán nhanh”.

Tài sản dài hạn của Công ty biến động tăng qua các năm chủ yếu do sự biến động của giá trị tài sản dở dang dài hạn. Trong khi các chỉ tiêu khác trong tài sản dài hạn như các khoản phải thu dài hạn, tài sản cố định, bất động sản đầu tư và tài sản dài hạn khác chiếm tỷ trọng tương đối ổn định, ít biến động trong tổng tài sản của Công ty, thì giá trị tài sản dở dang dài hạn có sự tăng trưởng vượt trội. Năm 2020 so với 2019, giá trị khoản mục này đã tăng 282.135.044.046 đồng tương đương 166,75%; năm 2021 so với 2019 đã tăng 502.102.787.054 đồng tương đương 296,76%. Nguyên nhân của sự tăng trưởng này là do giai đoạn 2020 - 2021, Công ty tiếp tục mở rộng kinh doanh, đầu tư thành lập một số chi nhánh mới như Chi nhánh may Võ Nhài 2, Chi nhánh may Sông Công 4...

Phân tích cơ cấu nguồn vốn

Nguồn vốn của Công ty bao gồm Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu. Trong Nợ phải trả bao gồm các khoản thuộc mục Nợ ngắn hạn và Nợ dài hạn, còn Vốn chủ sở hữu chỉ bao gồm mục Vốn chủ sở hữu, mục Nguồn kinh phí và quỹ khác không phát sinh.

Năm 2020 so với năm 2019 giá trị tổng nguồn vốn của Công ty tăng với giá trị là 527.544.664.394 đồng, tỷ lệ tăng là 17,43%. Có sự biến động tương đối lớn như vậy nguyên nhân chủ yếu là sự tăng lên của nợ ngắn hạn, với giá trị tăng thêm là 421.677.386.392 đồng tương ứng 29,81%, trong khi nợ dài hạn tăng thêm 24.608.202.192 đồng tương ứng 4,51%. Đến năm 2021, so với năm 2019 nợ ngắn hạn tăng thêm 1.032.382.518.088 đồng tương ứng 72,98%, trong khi nợ dài hạn giảm đi 87.948.186.626 đồng tương ứng 16,11%. Điều đó cho thấy Công ty đang cần những nguồn vốn ngắn hạn để quay vòng vốn nhanh, phục vụ cho nhu cầu sản xuất ngắn hạn. Một lợi thế của việc sử dụng nợ ngắn hạn đối với Công ty đó là các khoản nợ vay tín dụng trong ngắn hạn thì điều kiện cho vay thường ít khắt khe hơn so với các khoản nợ vay tín dụng dài hạn, chi phí sử dụng cũng thấp hơn và giúp Công ty có thể dễ dàng linh hoạt điều chỉnh cơ cấu nguồn vốn. Tuy nhiên có một lưu ý đối với các khoản nợ ngắn hạn đòi hỏi Công ty có nghĩa vụ thanh toán trong thời gian ngắn, nếu không đáp ứng được sẽ rơi vào tình trạng mất khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn gây ra những áp lực đối với quá trình sản xuất kinh doanh nhất là khi sử dụng nợ ngắn hạn để đầu tư cho tài sản dài hạn do thời gian thu hồi vốn lâu. Vì vậy, Công ty cần có biện pháp tích cực trong việc đẩy mạnh khả năng thanh toán trong ngắn hạn nhưng đồng thời tìm kiếm các khoản nợ dài hạn có điều kiện và thời gian dài hơn để không lỡ những cơ hội đầu tư, góp phần vào đẩy mạnh sản xuất kinh doanh trong thời gian tới.

Trong khi đó, vốn chủ sở hữu mặc dù giá trị tăng qua ba năm nhưng tỷ trọng so với tổng nguồn vốn lại có xu hướng giảm từ năm 2019 đến năm 2021 (năm 2019 vốn chủ sở hữu chiếm 35,24% tổng nguồn vốn, năm 2020 chiếm 32,29% tổng nguồn vốn và năm 2021 chiếm 33,48% tổng nguồn vốn). Như vậy nguồn vốn huy động chủ yếu của Công ty là từ nguồn vốn vay và chiếm dụng vốn trong khoản phải trả người bán, do đó tiềm ẩn nhiều rủi ro trong thanh toán các khoản nợ, ảnh hưởng đến an ninh tài chính của Công ty.

Tài liệu tham khảo

Bộ Tài chính (2014), Thông tư 200/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 - Về việc ban hành Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại TNG (2019, 2020, 2021), Báo cáo thường niên.

Nguyễn Năng Phúc (2011), Giáo trình phân tích báo cáo tài chính, Nhà xuất bản Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội.

Nguyễn Ngọc Quang (2011), Giáo trình Phân tích báo cáo tài chính, Nhà xuất bản Tài chính, Hà Nội.